SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM AN PHỤ; 03/03/2026; 15:40:14 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM AN PHỤ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 55/QĐ-UBND	*Nam An Phụ, ngày 02 tháng 03 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đợt 03) Khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị Quang Thành, thị xã Kinh Môn

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NAM AN PHỤ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2025 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về Ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 77/2025/QĐ-UBND ngày 29/7/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành Quy chế phối hợp trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3945/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 UBND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị Quang Thành, thị xã Kinh Môn (nay là xã Nam An Phụ, thành phố Hải Phòng);

Căn cứ Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 UBND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư và chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị Quang Thành, thị xã Kinh Môn (nay là xã Nam An Phụ, thành phố Hải Phòng).

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế, tại Tờ trình số 50/TTr-KT ngày 25 /02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường Khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị Quang Thành, thị xã Kinh Môn, cụ thể như sau:

1.1. Diện tích, vị trí đất thu hồi cần xác định giá:

1.1.1. Thửa đất nông nghiệp cần xác định giá: Các thửa đất nông nghiệp thuộc phạm vi giải phóng mặt bằng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị Quang Thành, thị xã Kinh Môn (nay là xã Nam An Phụ, thành phố Hải Phòng).

1.1.2. Vị trí: Tại các thửa đất nông nghiệp, thuộc tờ bản đồ số 21, 22, 29 khu vực thôn Xạ Sơn, xã Nam An Phụ, thành phố Hải Phòng.

1.1.3. Diện tích thu hồi: 99.829,9 m^2

1.1.4. Mục đích sử dụng: Đất nông nghiệp (Đất chuyên trồng lúa nước)

1.1.5. Hạ tầng kỹ thuật khu đất: Theo hiện trạng hiện có

1.1.6. Vị trí khu đất thu hồi cần xác định giá: Đất chuyên trồng lúa (LUC), vị trí 1 (đất nông nghiệp ở trong đê).

1.2. Loại đất và giá đất cụ thể:

1.2.1. Loại đất: Đất chuyên trồng lúa (LUC)

1.2.2. Giá đất cụ thể:

Đất chuyên trồng lúa (LUC), vị trí 1 (đất nông nghiệp ở trong đê) mức giá 100.000 đồng/m^2 *(Một trăm nghìn đồng một mét vuông)*;

2. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đợt 03) khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị Quang Thành, thị xã Kinh Môn (nay là xã Nam An Phụ, thành phố Hải Phòng), gồm:

2.1. Tổng diện tích đất nông nghiệp thu hồi (đợt 3): 24.889,9 m^2 trong đó:

- Diện tích đất chuyên trồng lúa: 24.889,9 m^2.

2.2. Tổng số hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, tài sản trên đất: 55 hộ gia đình, cá nhân.

2.3. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Không.

2.4. Phương án bố trí tái đinh cư: Không.

2.5. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đợt 03): 17.394.883.000 đồng (*Bằng chữ: Mười bảy tỷ ba trăm chín mươi bốn triệu tám trăm tám mươi ba nghìn đồng*).

Trong đó:

* Tổng tiền bồi thường, hỗ trợ: 17.063.883.000 đồng.

- Tiền bồi thường: 3.182.116.000 đồng.

+ Bồi thường về đất: 2.488.990.000 đồng;

+ Bồi thường về cây cối, hoa màu trên đất: 693.126.000 đồng.

- Tiền hỗ trợ: 13.881.767.000 đồng.

+ Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 12.444.950.000 đồng;

+ Hỗ trợ ổn định đời sống: 690.120.000 đồng;

+ Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh: 746.697.000 đồng.

(*Có Phụ lục 01 chi tiết kèm theo*).

* Chi phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ: 331.000.000 đồng

(*Có Phụ lục 02 chi tiết kèm theo*).

2.6. Tiến độ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đợt 03): Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có hiệu lực thi hành, cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện bồi thường phải chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

2.7. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đợt 03) đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản trên đất:

(*Có phương án chi tiết kèm theo*).

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan.

1. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xã có trách nhiệm:

- Phối hợp với Trưởng thôn Xạ Sơn phổ biến, niêm yết công khai Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Nhà văn hóa thôn nơi có đất thu hồi;

- Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thông báo thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao đất đã thu hồi;

- Thực hiện việc chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt.

2. Phòng Kinh tế có trách nhiệm:

- Chịu trách nhiệm tính chính xác về nguồn gốc sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất và phương án bố trí tái định cư (nếu có) khi Nhà nước thu hồi đất;

- Giao Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến các hộ gia đình, cá nhân; trường hợp không nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản.

3. Phòng Văn hóa - Xã hội; Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công có trách nhiệm: Thông báo công khai Quyết định này trên hệ thống truyền thanh của xã.

4. Công an xã: Cung cấp nhân khẩu của các hộ gia đình có đất bị thu hồi.

5. Hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản trên đất có trách nhiệm:

- Thực hiện Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của UBND xã Nam An Phụ;

- Nhận tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được phê duyệt tại Quyết định này;

- Chịu trách nhiệm di dời tài sản trên đất, bàn giao mặt bằng theo đúng thời gian quy định;

6. Văn phòng HĐND và UBND xã có trách nhiệm: Đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử xã.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã; Trưởng các cơ quan, đơn vị: Kinh tế, Văn hóa - Xã hội, Công an xã, Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công; Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị PROLAND và hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Hội đồng BT,HT&TĐC;
- Lưu: VT, HĐ BT,HT&TĐC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Tuy

PHỤ LỤC 01

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ & TÁI ĐỊNH CƯ (ĐỢT 03)

Khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị Quang Thành, thị xã Kinh Môn

(Kèm theo Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 02/03/2026 của UBND xã Nam An Phụ)

STT	Họ và tên	Số Thửa	Số TBĐ	Diện tích thu hồi (m²)	Tiền bồi thường (VNĐ)		Tiền hỗ trợ			Tổng tiền
					Về đất	Về tài sản trên đất	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	
1	Bùi Thị Xinh Ngô Văn Long	272	21	640,0	64.000.000	15.552.000	320.000.000	11.340.000	19.200.000	**430.092.000**
2	Trần Thị Thu Hà (ủy quyền cho Ông Trần Trọng	158	21	360,0	36.000.000	8.748.000	180.000.000	19.440.000	10.800.000	**254.988.000**
3	Trần Văn Cân Hoàng Thị Như	276	21	390,0	39.000.000	9.477.000	195.000.000	4.860.000	11.700.000	**260.037.000**
4	Phạm Văn Chánh	438	21	150,0	15.000.000	3.645.000	75.000.000	8.100.000	4.500.000	**106.245.000**
5	Nguyễn Tất Thể	370	21	197,9	19.790.000	4.809.000	98.950.000	16.200.000	5.937.000	**145.686.000**
6	Nguyễn Văn Dư Nguyễn Thị Huyền	281	21	252,0	25.200.000	6.124.000	126.000.000	4.860.000	7.560.000	**169.744.000**
7	Nguyễn Tất Nghiên	192	21	462,0	46.200.000	11.227.000	231.000.000	8.100.000	13.860.000	**310.387.000**
8	Nguyễn Thị Thoa	350	21	456,0	45.600.000	11.081.000	228.000.000	25.920.000	13.680.000	**324.281.000**
9	Vũ Thị Uyên	44	29	540,0	54.000.000	20.034.000	270.000.000	22.680.000	16.200.000	**382.914.000**
10	Nguyễn Tất Hạnh Nguyễn Thị Đoài	104	21	504,0	50.400.000	18.698.000	252.000.000	25.920.000	15.120.000	**362.138.000**
11	Trần Văn Xây	114	21	296,0	29.600.000	7.193.000	148.000.000	6.480.000	8.880.000	**200.153.000**
12	Phùng Thị Hải	336	21	221,0	22.100.000	5.370.000	110.500.000	8.100.000	6.630.000	**152.700.000**

STT	Họ và tên	Số Thửa	Số TBĐ	Diện tích thu hồi (m²)	Tiền bồi thường (VNĐ)		Tiền hỗ trợ			Tổng tiền
					Về đất	Về tài sản trên đất	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	
13	Phùng Thị Dung	364	21	281,0	28.100.000	6.828.000	140.500.000	1.620.000	8.430.000	**185.478.000**
14	Nguyễn Văn Quyến	229	21	541,0	54.100.000	13.146.000	270.500.000	12.960.000	16.230.000	**366.936.000**
15	Nguyễn Văn Lược	178	21	1008,0	100.800.000	37.397.000	504.000.000	12.960.000	30.240.000	**685.397.000**
16	Nguyễn Văn Luận	178 191	21	1008,0	100.800.000	37.397.000	504.000.000	32.400.000	30.240.000	**704.837.000**
17	Nguyễn Thị Thêu	455	21	504,0	50.400.000	12.247.000	252.000.000	6.480.000	15.120.000	**336.247.000**
18	Phạm Minh Lâm	283	21	441,0	44.100.000	10.716.000	220.500.000	6.480.000	13.230.000	**295.026.000**
19	Nguyễn Văn Quang	228	21	408,0	40.800.000	9.914.000	204.000.000	25.920.000	12.240.000	**292.874.000**
20	Nguyễn Thị Hồng	228	21	408,0	40.800.000	9.914.000	204.000.000	25.920.000	12.240.000	**292.874.000**
21	Ngô Thị Nây	395	21	209,0	20.900.000	5.079.000	104.500.000	12.960.000	6.270.000	**149.709.000**
22	Nguyễn Thị Xập	391	21	166,0	16.600.000	4.034.000	83.000.000	8.100.000	4.980.000	**116.714.000**
23	Vũ Văn Khuông	355	21	528,0	52.800.000	12.830.000	264.000.000	6.480.000	15.840.000	**351.950.000**
24	Trần Văn Bình Phạm Thúy Ngân	114	21	504,0	50.400.000	12.247.000	252.000.000	32.400.000	15.120.000	**362.167.000**
25	Vũ Văn Khoa	355	21	370,0	37.000.000	8.991.000	185.000.000	25.920.000	11.100.000	**268.011.000**
26	Hoàng Văn Sời	341	21	381,0	38.100.000	9.258.000	190.500.000	3.240.000	11.430.000	**252.528.000**
27	Nguyễn Văn Ngọc Nguyễn Thị Thìa	416	21	555,0	55.500.000	13.487.000	277.500.000	9.720.000	16.650.000	**372.857.000**

STT	Họ và tên	Số Thửa	Số TBĐ	Diện tích thu hồi (m²)	Tiền bồi thường (VNĐ)		Tiền hỗ trợ			Tổng tiền
					Về đất	Về tài sản trên đất	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	
28	Nguyễn Thị Gấm Phạm Văn Quảng	305 331	21	516,0	51.600.000	12.539.000	258.000.000	3.240.000	15.480.000	**340.859.000**
29	Đặng Văn Quý Mạc Thị Sen	256	22	400,0	40.000.000	9.720.000	200.000.000	6.480.000	12.000.000	**268.200.000**
30	Trần Thị Tía	277	22	400,0	40.000.000	9.720.000	200.000.000	1.620.000	12.000.000	**263.340.000**
31	Nguyễn Thị Tình Hoàng Văn Cường	235	21	142,0	14.200.000	3.451.000	71.000.000	6.480.000	4.260.000	**99.391.000**
32	Nguyễn Thị Thu Trần Văn Thoan	48	29	938,0	93.800.000	34.800.000	469.000.000	16.200.000	28.140.000	**641.940.000**
33	Nguyễn Trọng Phương Đỗ Thị Thuấn	177 433	21 21	830,5	83.050.000	30.812.000	415.250.000	6.480.000	24.915.000	**560.507.000**
34	Nguyễn Trọng Cương Hoàng Thị Thu Hương	134	29	1406,0	140.600.000	52.163.000	703.000.000	12.960.000	42.180.000	**950.903.000**
35	Nguyễn Thị Hạnh Lê Anh Tú	308	21	354,3	35.430.000	8.609.000	177.150.000	25.920.000	10.629.000	**257.738.000**
36	Nguyễn Văn Phân Nguyễn Thị Luân	149	21	700,0	70.000.000	17.010.000	350.000.000	9.720.000	21.000.000	**467.730.000**
37	Trần Thị Nguyệt	365	21	404,0	40.400.000	9.817.000	202.000.000	12.960.000	12.120.000	**277.297.000**
38	Phùng Thị Lý	337	21	151,0	15.100.000	3.669.000	75.500.000	1.620.000	4.530.000	**100.419.000**
39	Trần Văn Khánh Nguyễn Thị Nga	157	21	562,0	56.200.000	13.657.000	281.000.000	16.200.000	16.860.000	**383.917.000**
40	Nguyễn Thị Lý	302	21	111,0	11.100.000	2.697.000	55.500.000	1.620.000	3.330.000	**74.247.000**
41	Nguyễn Văn Dũng Hoàng Thị Là	418	21	745,0	74.500.000	18.104.000	372.500.000	16.200.000	22.350.000	**503.654.000**
42	Nguyễn Tất Quảng	236	21	186,0	18.600.000	4.520.000	93.000.000	3.240.000	5.580.000	**124.940.000**

STT	Họ và tên	Số Thửa	Số TBĐ	Diện tích thu hồi (m²)	Tiền bồi thường (VNĐ)		Tiền hỗ trợ			Tổng tiền
					Về đất	Về tài sản trên đất	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	
43	Vũ Thị Vũ	237	21	158,0	15.800.000	3.839.000	79.000.000	19.440.000	4.740.000	**122.819.000**
44	Trần Đức Hải Nguyễn Thị Mắn	187	21	240,0	24.000.000	5.832.000	120.000.000	3.240.000	7.200.000	**160.272.000**
45	Phạm Văn Quân Trần Thị Tuyết	333	21	294,0	29.400.000	7.144.000	147.000.000	3.240.000	8.820.000	**195.604.000**
46	Trần Đức Hậu Nguyễn Thị Hường	187	21	504,0	50.400.000	12.247.000	252.000.000	32.400.000	15.120.000	**362.167.000**
47	Trần Văn Phẩm Nguyễn Thị Mái	05	29	664,0	66.400.000	24.634.000	332.000.000	22.680.000	19.920.000	**465.634.000**
48	Trần Đức Ninh	186	21	456,0	45.600.000	11.081.000	228.000.000	6.480.000	13.680.000	**304.841.000**
49	Nguyễn Văn Lập	191 455	21 21	604,0	60.400.000	14.677.000	302.000.000	25.920.000	18.120.000	**421.117.000**
50	Trần Văn Khính Nguyễn Thị Nga	358	22	484,0	48.400.000	11.761.000	242.000.000	8.100.000	14.520.000	**324.781.000**
51	Hoàng Thị Hương	300	21	186,0	18.600.000	4.520.000	93.000.000	6.480.000	5.580.000	**128.180.000**
52	Hoàng Văn Tấn	238	21	186,0	18.600.000	4.520.000	93.000.000	16.200.000	5.580.000	**137.900.000**
53	Phạm Thị Lý	195	21	656,2	65.620.000	15.946.000	328.100.000	16.200.000	19.686.000	**445.552.000**
54	Vũ Thị Thơm	306	21	146,0	14.600.000	3.548.000	73.000.000	1.620.000	4.380.000	**97.148.000**
55	Nguyễn Thị Nụ	293	21	685,0	68.500.000	16.646.000	342.500.000	1.620.000	20.550.000	**449.816.000**
Tổng				**24.889,9**	**2.488.990.000**	**693.126.000**	**12.444.950.000**	**690.120.000**	**746.697.000**	**17.063.883.000**

PHỤ LỤC 02

CHI PHÍ BẢO ĐẢM CHO VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ&TÁI ĐỊNH CƯ (ĐỢT 03)

Khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng khu đô thị Quang Thành, thị xã Kinh Môn

(Kèm theo Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 02/03/2026 của UBND xã Nam An Phụ)

STT	Nội dung công việc	Dự toán (đồng)	Ghi chú
I	**Chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**	**321.000.000**	
1	Chi tổ chức họp với người có đất, chủ sở hữu tài sản trong khu vực thu hồi để phổ biến, tuyên truyền các chính sách, pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và tiếp nhận ý kiến, tổ chức vận động người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản liên quan thực hiện quyết định thu hồi đất thực hiện dự án	10.000.000	
2	Chi điều tra, khảo sát, ghi nhận hiện trạng, đo đạc, kiểm đếm, thống kê, phân loại diện tích đất và xác định nguồn gốc đất và tài sản gắn liền với đất thu hồi gồm: Phát tờ khai, hướng dẫn người có đất, chủ sở hữu tài sản kê khai; trích đo địa chính thửa đất đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; đo đạc xác định diện tích thực tế các thửa đất nằm trong ranh giới khu đất thu hồi để thực hiện dự án (nếu có) của từng người có đất thu hồi làm căn cứ thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trong trường hợp phải đo đạc lại; kiểm kê số lượng nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất của từng chủ sở hữu tài sản; kiểm tra, đối chiếu giữa tờ khai với kết quả kiểm kê, xác định mức độ thiệt hại với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản cụ thể; tính toán giá trị thiệt hại về đất, nhà, công trình, cây trồng, vật nuôi và tài sản khác, chi phí đăng báo và phát sóng trên đài phát thanh hoặc truyền hình	144.000.000	
3	Chi phí lập, công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từ khâu tính toán, xác định mức bồi thường, hỗ trợ đến khâu phê duyệt phương án, thông báo công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	95.000.000	
4	Chi tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định	3.000.000	
5	Chi phục vụ việc hướng dẫn thực hiện, giải quyết những vướng mắc trong tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định	8.000.000	
6	Chi thuê nhà làm việc, thuê và mua sắm máy móc, thiết bị để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường và cơ quan thẩm định	15.000.000	
7	Chi phí in ấn, phô tô tài liệu, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc (bưu chính, điện thoại), xăng xe	40.000.000	
8	Chi thuê nhân công thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	4.000.000	
9	Các nội dung chi khác có liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	2.000.000	
II	**Dự phòng cho khối lượng, công việc phát sinh**	**10.000.000**	
Tổng cộng		**331.000.000**	

Bằng chữ: ***Ba trăm ba mươi mốt triệu đồng chẵn***